

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 27

M.S.C.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Chính	Chủ tịch
Ông Hoàng Dương	Thành viên
Ông Đỗ Quang Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Võ Khánh Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đỗ Thị Bích Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Số: 0402 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày ở Thuyết minh số 6 bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty có khoản công nợ quá hạn từ Công ty Cổ phần Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí với giá trị là 33.345.000.000 đồng. Công ty đã nộp hồ sơ khiếu kiện lên tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu và đã nhận được Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các bên. Chúng tôi đánh giá các bằng chứng kiểm toán hiện có vẫn chưa đủ để đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho số liệu này hay không.

Trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, chúng tôi đã đưa ý kiến ngoại trừ liên quan đến việc giới hạn phạm vi kiểm toán liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển của Công ty với giá trị là 3.573.373.865 đồng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã tiến hành thanh lý lô hàng tồn kho trên với giá trị 907.986.364 đồng. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá mức ảnh hưởng của khoản dự phòng năm trước đến báo cáo tài chính riêng năm nay, do đó chúng tôi cũng không thể xác định được số liệu cần phải điều chỉnh vào năm nay.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, chúng tôi đưa ý kiến ngoại trừ liên quan đến khoản đầu tư Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa (Công ty con) do suy giảm giá trị đầu tư nhưng chưa được lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam với số tiền là 735.459.479 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản đầu tư tài chính này không cần lập dự phòng do không bị suy giảm giá trị đầu tư. Nếu Công ty ghi nhận đúng kỳ thì khoản mục "Lỗi lũy kế" trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng 735.459.479 đồng; đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm/tăng một số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 16 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Giám đốc Kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.479.266.227	216.704.237.407
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.403.922.698	58.386.414.836
1. Tiền	111		7.927.257.867	9.675.668.477
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.476.664.831	48.710.746.359
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	55.067.413.578	47.356.461.986
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5a	37.027.459.622	37.027.459.622
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129	5a	(272.779.622)	(6.859.459.622)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5b	18.312.733.578	17.188.461.986
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.290.739.300	105.395.926.778
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	139.997.802.439	63.935.869.119
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.836.263.700	52.520.615.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.172.599.517	1.346.876.585
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(14.715.926.356)	(12.407.434.526)
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.603.643.587	5.451.886.743
1. Hàng tồn kho	141		5.603.643.587	5.451.886.743
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113.547.064	113.547.064
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	113.547.064	113.547.064



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.893.475.780	97.667.720.269
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.631.669.900	35.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.631.669.900	35.000.000
II. Tài sản cố định	220		39.987.468.111	41.092.161.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	37.892.551.006	38.983.278.358
- Nguyên giá	222		50.030.779.912	60.711.142.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.138.228.906)	(21.727.864.499)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.094.917.105	2.108.883.557
- Nguyên giá	228		2.334.472.660	2.334.472.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(239.555.555)	(225.589.103)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	55.486.687.800	55.784.143.259
1. Đầu tư vào công ty con	251		31.486.687.800	31.486.687.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.500.000.000	2.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.500.000.000)	(2.202.544.541)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		787.649.969	756.415.095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		787.649.969	756.415.095
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		340.372.742.007	314.371.957.676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		137.907.912.777	114.186.274.597
I. Nợ ngắn hạn	310		97.518.547.077	85.202.391.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	65.401.921.679	41.571.943.105
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.065.586.862	17.557.189.730
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.088.889.518	229.016.296
4. Phải trả người lao động	314		3.104.070.961	102.619.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.487.833.380	17.489.042.786
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		648.277.231	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	11.653.796.109	8.184.408.194
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.171.337	68.171.337
II. Nợ dài hạn	330		40.389.365.700	28.983.883.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	25.119.365.700	28.983.883.500
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	15.270.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		202.464.829.230	200.185.683.079
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	202.464.829.230	200.185.683.079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.005.342.627	35.005.342.627
3. Lũy kế	421		(32.540.513.397)	(34.819.659.548)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(34.819.659.548)	898.094.491
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.279.146.151	(35.717.754.039)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		340.372.742.007	314.371.957.676



Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		249.763.896.313	139.588.390.002
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22	249.763.896.313	139.588.390.002
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	231.158.097.185	133.336.763.179
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.605.799.128	6.251.626.823
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.644.267.052	5.806.265.752
6. Chi phí tài chính	22	26	(4.077.582.764)	10.793.826.057
- Chi phí lãi vay	23		197.273.357	426.301.219
7. Chi phí bán hàng	25	28	12.201.067.227	9.059.916.782
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	14.137.409.128	25.838.842.036
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		989.172.589	(33.634.692.300)
10. Thu nhập khác	31	27	2.054.143.214	496.311.852
11. Chi phí khác	32	27	764.169.652	2.313.726.909
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		1.289.973.562	(1.817.415.057)
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.279.146.151	(35.452.107.357)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	-	265.646.682
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.279.146.151	(35.717.754.039)

Phạm Thị Hồng Yên
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	2.279.146.151	(35.452.107.357)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.104.693.804	1.127.420.465
Các khoản dự phòng	03	(3.980.732.711)	19.437.094.943
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.998.442)	(196.357.068)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.987.582.766)	(4.703.064.464)
Chi phí lãi vay	06	197.273.357	426.301.219
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.407.200.607)	(19.360.712.262)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(52.075.281.168)	(16.096.844.006)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(151.756.844)	23.778.880.573
Thay đổi các khoản phải trả	11	23.745.956.007	28.497.202.488
Thay đổi chi phí trả trước	12	(31.234.874)	60.960.475
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	(37.027.459.622)
Tiền lãi vay đã trả	14	(197.273.357)	(449.446.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.116.790.843)	(20.597.418.372)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	450.000.000	33.636.363.636
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	25	(1.124.271.592)	(17.188.461.986)
3. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn	26	-	17.000.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	4.811.006.553	6.051.726.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.136.734.961	39.499.627.652



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.097.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.097.000.000)	(21.590.431.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(21.590.431.443)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(29.980.055.882)	(2.688.222.163)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	58.386.414.836	61.082.462.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.436.256)	(7.825.012)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	28.403.922.698	58.386.414.836

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 5 năm 2015. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 05 tháng 11 năm 2019 với mã chứng khoán là PTV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 62 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 40 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh chất, phụ gia xăng dầu
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Quận Đống Đa, Hà Nội	51,85	51,85	Công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Tỉnh Thanh Hóa	25,00	25,00	Dịch vụ hậu cần dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn về sự suy giảm giá trị khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu theo khả năng không thể thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	50
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng. Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	123.330.385	376.088.616
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.803.927.482	9.299.579.861
Các khoản tương đương tiền	20.476.664.831	48.710.746.359
	28.403.922.698	58.386.414.836

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,3% - 5,5% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,3% - 5,5% một năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (VJC)	251.400	37.027.459.622	(272.779.622)	251.400	37.027.459.622	(6.859.459.622)

Công ty đã bán 251.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet tại ngày 17 tháng 01 năm 2020 với tổng giá trị tiền chứng khoán thu về là 37.031.220.000 đồng.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ năm đến sáu tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,5% - 6,4% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5% - 6,2% một năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí (*)	33.345.000.000	33.345.000.000
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	3.558.549.350	9.611.605.021
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	505.898.619
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.724.950.840	5.724.950.840
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	-	221.508.520
Liên doanh Vietsovpetro	37.497.230.811	920.168.320
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	-	483.114.591
Công ty Cổ phần phân bón dầu khí Cà Mau	2.032.664.920	510.510.000
Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	17.797.336.113	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hàng không Viễn Đông	13.865.116.682	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	25.857.005.452	645.529.376
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 31)	319.948.271	11.967.583.832
	<u>139.997.802.439</u>	<u>63.935.869.119</u>

(*) Khoản nợ từ Công ty Cổ phần Xây lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu khí đã bị quá hạn và Công ty đã nộp hồ sơ khiếu kiện lên Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu. Tòa án có quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự vào ngày 02 tháng 3 năm 2020. Theo đó Công ty Xây lắp Đường ống Bể chứa dầu khí có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí với tổng số tiền nợ gốc là 33.345.000.000 đồng và lãi là 900.000.000 đồng. Tại Biên bản họp ngày 10 tháng 3 năm 2020, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu khí đã cam kết sẽ thanh toán khoản công nợ trên thành 3 đợt, chậm nhất là ngày 30 tháng 9 năm 2020, toàn bộ số công nợ trên sẽ được hoàn trả cho Công ty.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Ngọc Minh	-	17.571.913.010
Công ty TNHH Hưng Yên	7.773.056.067	7.773.056.067
Công ty Technical America Inc	-	14.154.240.000
Hyundai RB Co., Ltd.	-	12.573.750.832
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật MEGA	5.444.529.678	-
Công ty TNHH Năng lượng NMT	3.923.502.100	-
Các khoản ứng trước khác	695.175.855	447.655.691
	<u>17.836.263.700</u>	<u>52.520.615.600</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi	436.302.578	490.127.005
Cổ tức phải thu	439.200.000	658.799.360
Ký quỹ, ký cược	118.700.000	-
Phải thu khác	178.396.939	197.950.220
	<u>1.172.599.517</u>	<u>1.346.876.585</u>
b. Dài hạn		
Ký quỹ hợp đồng làm Tổng Đại lý hàng hóa	10.500.000.000	-
Các khoản ký quỹ khác	131.669.900	35.000.000
	<u>10.631.669.900</u>	<u>35.000.000</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị lập dự phòng
Liên doanh Vietsovpetro	37.497.230.820	36.589.711.997	907.518.823	920.168.320	104.188.364	815.979.956
Doanh nghiệp Tư nhân Cà phê Minh Tiến	562.006.000	-	562.006.000	562.006.000	-	562.006.000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	52.395.750	-	52.395.750	52.395.750	-	52.395.750
Swiber Offshore Construction Pte Ltd	101.673.326	-	101.673.326	101.673.326	32.007.781	69.665.545
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí Schlumberger Seaco Inc.	-	-	-	505.898.619	252.949.309	252.949.310
Công ty TNHH Hưng Yên	5.724.950.840	425.077.308	5.299.873.532	5.724.950.840	2.862.475.420	2.862.475.420
	19.402.858	-	19.402.858	18.906.478	-	18.906.478
	7.773.056.067	-	7.773.056.067	7.773.056.067	-	7.773.056.067
	51.730.715.661	37.014.789.305	14.715.926.35	15.659.055.400	3.251.620.874	12.407.434.526

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	-	756.980.768
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.603.643.587	1.094.748.575
- Thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố HCM	283.897.470	842.590.350
- Dự án kho xăng dầu Nghi Sơn	1.045.454.545	-
- Dịch vụ hàng không	2.124.200.000	-
- Cung cấp thiết bị Booster Compressor Package	2.092.500.000	-
- Các hợp đồng khác	57.591.572	252.158.225
Hàng hóa(*)	-	3.594.931.503
Hàng gửi đi bán	-	5.225.897
	5.603.643.587	5.451.886.743

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có giá trị hàng hóa chậm luân chuyển được ghi nhận theo giá gốc với số tiền là 3.573.373.865 đồng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã tiến hành thanh lý lô hàng tồn kho trên với giá trị 907.986.364 đồng.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	46.621.913.606	1.692.280.850	12.341.033.653	55.914.748	60.711.142.857
Thanh lý tài sản cố định trong năm	(68.179.925)	-	(10.612.183.020)	-	(10.680.362.945)
Số dư cuối năm	<u>46.553.733.681</u>	<u>1.692.280.850</u>	<u>1.728.850.633</u>	<u>55.914.748</u>	<u>50.030.779.912</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	7.863.956.894	1.466.959.204	12.341.033.653	55.914.748	21.727.864.499
Khấu hao trong năm	973.003.104	117.724.248	-	-	1.090.727.352
Thanh lý tài sản cố định trong năm	(68.179.925)	-	(10.612.183.020)	-	(10.680.362.945)
Số dư cuối năm	<u>8.768.780.073</u>	<u>1.584.683.452</u>	<u>1.728.850.633</u>	<u>55.914.748</u>	<u>12.138.228.906</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>38.757.956.712</u>	<u>225.321.646</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>38.983.278.358</u>
Tại ngày cuối năm	<u>37.784.953.608</u>	<u>107.597.398</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>37.892.551.006</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.566.291.947 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.246.654.892 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>2.180.000.000</u>	<u>154.472.660</u>	<u>2.334.472.660</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	71.116.443	154.472.660	225.589.103
Khấu hao trong năm	13.966.452	-	13.966.452
Số dư cuối năm	<u>85.082.895</u>	<u>154.472.660</u>	<u>239.555.555</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>2.108.883.557</u>	<u>-</u>	<u>2.108.883.557</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.094.917.105</u>	<u>-</u>	<u>2.094.917.105</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 154.472.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 154.472.650 đồng).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.547.064	-	-	113.547.064
	<u>113.547.064</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>113.547.064</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	38.378.243	4.129.562.186	3.867.648.716	300.291.713
Thuế nhập khẩu	-	870.619.738	870.619.738	-
Thuế thu nhập cá nhân	190.638.053	768.070.932	170.111.180	788.597.805
Thuế nhà thầu, thuế khác	-	13.270.800	13.270.800	-
	<u>229.016.296</u>	<u>5.781.245.856</u>	<u>4.921.650.434</u>	<u>1.088.889.518</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	9.526.687.800	-	9.526.687.800	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	21.960.000.000	-	21.960.000.000	(719.912.860)
	31.486.687.800	-	31.486.687.800	(719.912.860)
Đầu tư vào công ty liên kết (*)				
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(1.482.631.681)
	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(1.482.631.681)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-

(**) Thông tin chi tiết về các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,50	5,50	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,00	2,00	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

(*) Ngày 23 tháng 3 năm 2019, Công ty đã có Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/BB-TMDK về việc chuyển giao vốn của Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu khí Petechim với giá 1 đồng, theo đó Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng ngày 11 tháng 4 năm 2019 để chuyển nhượng 250.000 cổ phần đã góp và 500.000 cổ phần chưa góp của Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu khí Petechim cho Ông Vũ Hoàng Minh. Công ty có kế hoạch thực hiện việc chuyển giao quyền, lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ có liên quan đến số cổ phần chuyển nhượng trong năm 2020.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Công ty TNHH Mỹ thuật Sáng tạo	370.393.046	370.393.046	3.181.952.383	3.181.952.383
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Kiến Hoa	-	-	2.229.925.909	2.229.925.909
- Penglai Jinwang Abrasive Material Company Limited	-	-	21.240.429.720	21.240.429.720
- Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	25.612.598.314	25.612.598.314	-	-
- Technical America Inc	21.641.040.000	21.641.040.000	-	-
- CTCP Thương mại và Dịch vụ Hàng không Viễn Đông	4.648.222.610	4.648.222.610	-	-
- Phải trả các khách hàng khác	5.215.155.193	5.215.155.193	3.501.612.400	3.501.612.400
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 31)				
	7.914.512.516	7.914.512.516	11.418.022.693	11.418.022.693
	65.401.921.679	65.401.921.679	41.571.943.105	41.571.943.105

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	-	12.727.088.730
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	4.380.101.000	4.380.101.000
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	5.658.000.000	-
Các khách hàng khác	27.485.862	450.000.000
	10.065.586.862	17.557.189.730

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Chi phí cung cấp hệ thống pha chế E5- E10	379.836.480	379.836.480
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	-	610.797.991
Chi phí mua hóa chất Kim Ngư	1.006.348.800	-
Chi phí vận hành nhà máy điện Cà Mau	-	15.743.806.215
Hợp đồng điện lực Cà Mau	3.566.820.000	-
Dự án Nghi Sơn	209.610.000	209.610.000
Chi phí phải trả khác	325.218.100	544.992.100
	5.487.833.380	17.489.042.786

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	5.062.218.450	5.133.547.250
Lãi trả chậm phải trả	3.779.787.335	1.975.912.346
Kinh phí công đoàn	212.363.494	372.745.524
Bảo hiểm y tế xã hội	448.508.160	412.227.371
Bảo hiểm thất nghiệp	23.977.750	24.558.092
Phải trả khác	2.126.940.920	265.417.611
	11.653.796.109	8.184.408.194
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ làm đại lý hàng hóa	15.270.000.000	-
	15.270.000.000	-

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	25.119.365.700	28.983.883.500

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là toàn bộ tầng 11, tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo năm thanh toán với lãi suất hợp đồng năm thời hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của năm tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí.

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.864.517.800	3.864.517.800
Trong năm thứ hai	3.864.517.800	3.864.517.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	9.661.294.500	13.525.812.300
	28.983.883.500	32.848.401.300
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.864.517.800	3.864.517.800
Số phải trả sau 12 tháng	25.119.365.700	28.983.883.500

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	200.000.000.000	200.000.000.000
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	200.000.000.000	200.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam	22.000.000.000	11,0	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế /(Lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	35.005.342.627	898.094.491	235.903.437.118
Lỗ trong năm	-	-	(35.717.754.039)	(35.717.754.039)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	35.005.342.627	(34.819.659.548)	200.185.683.079
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.279.146.151	2.279.146.151
Số dư cuối năm	200.000.000.000	35.005.342.627	(32.540.513.397)	202.464.829.230

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
- Đô la Mỹ	USD	17.965	159.150
- Euro	EUR	3.232	3.232

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	155.780.771.328	103.772.699.539
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.106.627.103	-
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	33.636.363.636
Doanh thu cho thuê	2.876.497.882	2.179.326.827
	249.763.896.313	139.588.390.002

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	147.455.978.156	98.953.551.175
Giá vốn cung cấp dịch vụ	83.702.119.029	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	34.360.485.343
Giá vốn cho thuê	-	22.726.661
	231.158.097.185	133.336.763.179

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí mua hàng hóa	146.808.342.923	98.403.940.061
Chi phí nhân công	13.772.442.224	7.775.512.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.104.693.804	1.127.420.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.345.973.333	4.181.478.030
Chi phí khác	9.890.198.564	56.747.171.265
	257.921.650.848	168.235.521.997

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.738.010.095	4.023.016.810
Lãi chênh lệch tỷ giá	106.684.286	379.079.581
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.799.572.671	1.404.169.361
	4.644.267.052	5.806.265.752

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	197.273.357	426.301.219
Lãi trả chậm	1.803.874.989	2.112.471.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá đầu tư	210.493.431 (6.289.224.541)	2.908.362 8.252.144.629
	(4.077.582.764)	10.793.826.057

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu khác		
Tiền thu từ bồi thường hợp đồng	1.348.773.138	244.558.140
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	450.000.000	15.545.455
Các khoản khác	255.370.076	236.208.257
	2.054.143.214	496.311.852
b. Chi phí khác		
Hoàn nhập thu nhập từ thanh lý tài sản năm 2017	-	2.136.363.636
Tiền phạt	764.169.652	177.363.273
	764.169.652	2.313.726.909

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.829.426.450	3.291.192.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.615.520	1.092.705.307
Chi phí khác	3.750.025.257	4.676.018.525
	12.201.067.227	9.059.916.782
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.943.015.774	4.484.319.226
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.720.300	59.495.539
Chi phí khấu hao	1.104.693.804	1.104.693.804
Chi phí dự phòng	2.733.569.138	15.491.451.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.022.839.201	1.910.760.884
Chi phí khác	2.310.570.911	2.788.121.047
	14.137.409.128	25.838.842.036

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	2.279.146.151	(35.452.107.357)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.799.572.671)	(1.491.268.381)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	174.092.590	1.028.859.982
Thu nhập/(Lỗ) tính thuế năm hiện hành	653.666.070	(35.914.515.756)
Chuyển lỗ	(653.666.070)	-
Thuế suất thông thường 20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	-
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời	-	265.646.682
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	265.646.682

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2018: 20%) trên thu nhập tính thuế. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tổng số thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế khoản mục này.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, quỹ đầu tư phát triển và lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	28.403.922.698	58.386.414.836
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.086.145.500	52.910.311.178
Các khoản đầu tư tài chính	79.067.413.578	71.356.461.986
	<u>244.557.481.776</u>	<u>182.653.188.000</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	99.363.293.164	77.665.286.201
Chi phí phải trả	5.487.833.380	17.489.042.786
	<u>104.851.126.544</u>	<u>95.154.328.987</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định năm nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Đô la Mỹ ("USD")	2.394.850.714	4.064.288.184	23.681.161.971	21.428.025.720
Bảng Anh ("GBP")	-	-	123.790.595	119.178.264
Euro ("EUR")	83.475.712	85.337.326	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 1%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 1% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm/tăng một khoản tiền tương ứng là 212.863.113 đồng; lổ kế toán trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng/giảm một khoản tiền tương ứng là 173.637.375 đồng. Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR và GBP, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty đã bán 251.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet tại ngày 17 tháng 1 năm 2020 với tổng giá trị tiền chứng khoán thu về là 37.031.220.000 đồng, do đó, Công ty không còn rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1- 5 năm <u>VND</u>	Trên 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.403.922.698	-	-	28.403.922.698
Phải thu khách hàng và phải thu khác	126.454.475.600	10.631.669.900	-	137.086.145.500
Các khoản đầu tư tài chính	55.067.413.578	24.000.000.000	-	79.067.413.578
	209.925.811.876	34.631.669.900	-	244.557.481.776
Phải trả người bán và phải trả khác	74.243.927.864	15.458.071.200	9.661.294.500	99.363.293.164
Chi phí phải trả	5.487.833.380	-	-	5.487.833.380
	79.731.761.244	15.458.071.200	9.661.294.500	104.851.126.544
Chênh lệch thanh khoản thuần	130.194.050.632	19.173.598.700	(9.661.294.500)	139.706.354.832



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	58.386.414.836	-	-	58.386.414.836
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.875.311.178	35.000.000	-	52.910.311.178
Các khoản đầu tư tài chính	47.356.461.986	24.000.000.000	-	71.356.461.986
	158.618.188.000	24.035.000.000	-	182.653.188.000
Phải trả người bán và phải trả khác	48.681.402.701	15.458.071.200	13.525.812.300	77.665.286.201
Chi phí phải trả	17.489.042.786	-	-	17.489.042.786
	66.170.445.487	15.458.071.200	13.525.812.300	95.154.328.987
Chênh lệch thanh khoản thuần	92.447.742.513	8.576.928.800	(13.525.812.300)	87.498.859.013

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh (GEC)	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC)	Công ty con
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	3.602.126.149
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	12.002.513.990	6.261.946.400
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC)	-	50.496.790
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	11.551.818.182	4.870.445.455
Lãi trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.250.045.891	2.621.253.984
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	439.200.000	658.799.360
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh (GEC)	973.972.031	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	150.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	630.586.134	348.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	319.948.271	8.246.083.832
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	-	3.721.500.000
	319.948.271	11.967.583.832
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	439.200.000	658.799.360
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	7.914.512.516	10.892.362.943
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	-	525.659.750
	7.914.512.516	11.418.022.693
Phải trả người bán dài hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	25.119.365.700	28.983.883.500
Phải trả khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.779.787.335	1.975.912.346

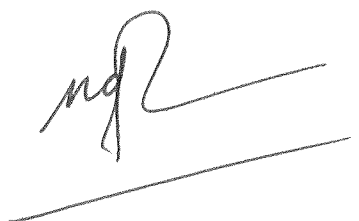
32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền là 875.502.578 đồng (2018: 1.148.926.365 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia phát sinh trong năm mà chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2020